

Chỉ số cạnh tranh toàn cầu

TS. Phạm Đăng Quyết*

Bắt đầu từ năm 2005 Diễn đàn Kinh tế Thế giới đưa ra những phân tích cạnh tranh căn cứ vào chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI), đây là một chỉ số tổng hợp ở mức độ cao bao hàm các cơ sở của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô của sự cạnh tranh quốc gia.

Cạnh tranh được hiểu là toàn bộ các thể chế, các chính sách và các nhân tố xác định mức độ hiệu năng của một đất nước. Mức độ hiệu năng, đến lượt nó, thiết lập mức độ thịnh vượng bền vững có thể có được do nền kinh tế tạo ra. Nói cách khác, các nền kinh tế cạnh tranh hơn có xu hướng có thể đem lại các mức thu nhập cao hơn cho công dân của mình. Mức độ hiệu năng cũng xác định tỷ lệ hoàn trả có được từ các đầu tư vào nền kinh tế. Vì tỷ lệ hoàn trả là yếu tố dẫn dắt cơ bản tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, cho nên một nền kinh tế cạnh tranh hơn là một nền kinh tế có khả năng phát triển nhanh hơn trong trung hạn cho tới dài hạn.

Như vậy, khái niệm cạnh tranh bao gồm các thành tố tĩnh và động: tuy hiệu năng của một đất nước xác định rõ ràng khả năng duy trì mức thu nhập của đất nước đó, song nó cũng là một trong các yếu tố quyết định chủ yếu việc hoàn trả cho đầu tư, là một trong những nhân tố chủ yếu giải thích tiềm năng phát triển của nền kinh tế.

Các yếu tố quyết định tính cạnh tranh có nhiều và phức tạp. Các nhà kinh tế trong thời gian dài đã cố gắng hiểu cái gì quyết định sự giàu có của các quốc gia. Nỗ lực này đã được thấy từ tâm điểm của Adam Smith về sự chuyên môn hoá và phân chia lao động tới sự nhấn mạnh của các nhà kinh tế tân cổ điển về đầu tư vào tư bản vật chất và cơ sở hạ tầng, gần đây hơn, vào lợi ích của các cơ chế khác, ví dụ như giáo dục và đào tạo, tiến bộ công nghệ (dù được tạo ra ở trong nước hay tiếp nhận từ nước ngoài), sự ổn định kinh tế vĩ mô, sự cai trị tốt, sự chi phối của luật pháp, sự minh bạch và các thể chế hoạt động tốt, sự tinh vi của các công ty, các điều kiện của nhu cầu, quy mô thị trường, và nhiều yếu tố khác. Mỗi một trong các yếu tố này đưa ra phỏng đoán cho các yếu tố còn lại trên cơ sở chắc chắn của lý thuyết. Tuy nhiên, điểm chính yếu là các yếu tố đó không loại trừ lẫn nhau – hai hoặc nhiều yếu tố có thể đúng cùng tại thời gian như nhau. Hàng trăm các nghiên cứu kinh tế lượng cho thấy nhiều ước đoán này, trên thực tế, là đồng thời đúng. Điều này cũng có thể giải thích phần nào vì sao, bất chấp khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay, chúng ta không thấy nhất thiết có sự thay đổi lớn trong vị trí xếp hạng cạnh tranh, đặc biệt giữa các nước đã sử dụng nhiều yếu tố dẫn dắt hiệu năng.

Chỉ số cạnh tranh toàn cầu GCI bao hàm thứ nguyên không giới hạn bằng cách đưa ra một số trung bình có quyền số của nhiều thành tố khác nhau, mà mỗi một thành tố phản ánh một diện mạo của khái niệm phức tạp mà chúng ta gọi là cạnh tranh. Tất cả các thành tố này được nhóm vào 12 trụ cột cạnh tranh. 12 trụ cột đó là (1) thể chế, (2) cơ sở hạ tầng, (3) sự ổn định kinh tế vĩ mô, (4) y tế và giáo dục tiểu học, (5) giáo dục và đào tạo trình độ cao hơn, (6) hiệu quả thị trường hàng hoá, (7) hiệu quả thị trường lao động, (8) sự tinh vi của thị trường tài chính, (9) sự sẵn sàng của công nghệ, (10) quy mô thị trường, (11) sự tinh vi của kinh doanh, và (12) sự đổi mới.

Theo GCI, ở giai đoạn thứ nhất, nền kinh tế được dẫn dắt bởi các nhân tố (factor-driven) và các nước cạnh tranh dựa vào các nhân tố tài sản của mình: chủ yếu là lao động giản đơn và nguồn tài nguyên tự nhiên. Các công ty cạnh tranh trên cơ sở giá và bán các sản phẩm hay hàng hoá ở mức độ đơn giản nhất, cùng với năng suất thấp được phản ánh trong tiền lương thấp. Duy trì sự cạnh tranh ở giai đoạn phát triển này chủ yếu xoay quanh hoạt động tốt của thể chế công lập và tư nhân (trụ cột 1), phát triển tốt cơ sở hạ tầng (trụ cột 2), khuôn khổ kinh tế vĩ mô ổn định (trụ cột 3), lực lượng lao động có sức khoẻ và được học hành (trụ cột 4).

Khi tiền lương tăng lên cùng với tiến bộ phát triển, các nước chuyển sang giai đoạn phát triển hiệu quả (efficiency-driven), khi các nước cần bắt đầu phát triển phương pháp sản xuất hiệu quả và nâng cao chất lượng sản phẩm. Tại thời điểm này, cạnh tranh được dẫn dắt tăng dần bởi giáo dục và đào tạo trình độ cao hơn (trụ cột 5), thị trường hàng hoá hiệu quả (trụ cột 6), thị trường lao động hoạt động tốt (trụ cột 7), thị

trường tài chính tinh vi (trụ cột 8), thị trường trong nước và nước ngoài lớn (trụ cột 10) và khả năng khai thác lợi ích của công nghệ hiện có (trụ cột 9).

Cuối cùng, khi các nước chuyển sang giai đoạn đổi mới, các nước có thể duy trì tiền lương và mức sống cao hơn chỉ khi nếu sản xuất kinh doanh của các nước có thể cạnh tranh với các sản phẩm mới và đơn nhất. Ở giai đoạn này, các công ty cần cạnh tranh nhờ sự đổi mới (trụ cột 12), sản xuất ra hàng hoá mới và khác nhau bằng sách sử dụng phương pháp sản xuất tinh vi (trụ cột 11).

Khái niệm các giai đoạn phát triển được kết hợp trong Chỉ số bằng cách gán các quyền số liên quan cao hơn vào các trụ cột mà chúng có liên quan tương đối nhiều hơn đối với giai đoạn phát triển cụ thể của một nước nhất định. Điều đó là, mặc dù tất cả 12 trụ cột có ý nghĩa tới phạm vi nhất định đối với tất cả các nước, tính quan trọng tương đối của mỗi trụ cột phụ thuộc vào giai đoạn phát triển cụ thể của một nước. Tính đến điều này, các trụ cột được tổ chức thành ba nhóm chỉ số phụ, mỗi nhóm quyết định cho một giai đoạn phát triển cụ thể.

Nhóm chỉ số phụ nhu cầu cơ bản bao gồm các trụ cột quyết định đối với các nước trong giai đoạn nhân tố. Nhóm chỉ số phụ nâng cao hiệu quả bao gồm các trụ cột quyết định đối với các nước trong giai đoạn hiệu quả. Và nhóm chỉ tiêu phụ các nhân tố tinh vi và đổi mới bao gồm các trụ cột quyết định các nước trong giai đoạn đổi mới. Ba nhóm chỉ số phụ được trình bày ở Hình 1 (trang sau).

Các quyền số cụ thể được gán cho mỗi nhóm chỉ số phụ trong mỗi giai đoạn phát triển được trình bày ở Bảng 1.

Để có được các quyền số chính xác, chạy hàm hồi quy giống nhau tối đa (Maximum Likelihood Regression) của GDP đầu người theo mỗi nhóm chỉ số phụ đối với các năm quá khứ sẽ cho biết các hệ số khác nhau đối với mỗi giai đoạn phát triển. Làm tròn các ước tính kinh tế lượng này đưa tới sự lựa chọn các quyền số được thấy ở Bảng 1.

Hàng năm Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) sử dụng dữ liệu từ cuộc Điều tra dư luận để tính toán Chỉ số cạnh tranh toàn cầu GCI. Đối với mỗi câu hỏi q_j trong Phiếu điều tra, điểm q_{jc}^{08-09} của nước c được tính theo công thức:

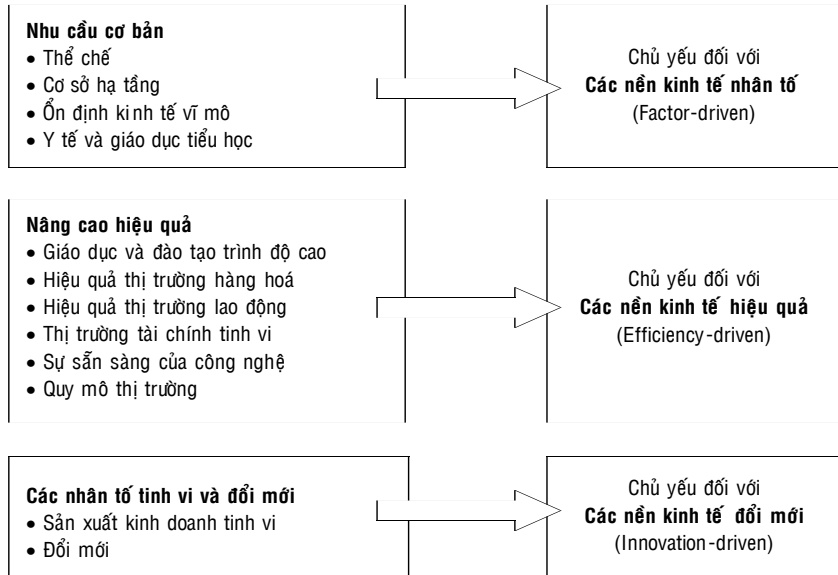
$$q_{jc}^{08-09} = w_c^{2008} \bar{q}_{jc}^{2008} + w_c^{2009} \bar{q}_{jc}^{2009}$$

Ở đây:

$$\bar{q}_{jc}^t = \sum_n \frac{q_{jnc}^t}{N_{jc}^t}$$

- \bar{q}_{jc}^t là điểm của nước c về câu hỏi q_i ở năm t , với $t = 2008, 2009$;
- q_{jnc}^t là trả lời của người n về câu hỏi q_i ở năm t (trên thang điểm 1-7);
- N_{jc}^t là số người trả lời câu hỏi q_i đối với nước c ở năm t ;
- N_c^t là quy mô mẫu (số người trả lời) đối với nước c ở năm t ;
- w_c^t là quyền số áp dụng đối với nước c ở năm t , trong đó:

Hình 1. 12 trụ cột cạnh tranh



Bảng 1. Các quyền số của ba nhóm chỉ số phụ chính tại mỗi giai đoạn phát triển

Nhóm chỉ số phụ	Giai đoạn nhân tố (%)	Giai đoạn hiệu quả (%)	Giai đoạn đổi mới (%)
Nhu cầu cơ bản	60	40	20
Nâng cao hiệu quả	35	50	50
Các nhân tố tinh vi và đổi mới	5	10	30

$$w_c^{2008} = \frac{(1-\alpha) + \frac{N_c^{2008}}{N_c^{2008} + N_c^{2009}}}{2} \text{ và}$$

$$w_c^{2009} = \frac{\alpha + \frac{N_c^{2009}}{N_c^{2008} + N_c^{2009}}}{2}$$

Giá trị của α bằng 0,6 tương đương với nhân tố khấu trừ là 2/3. Điều này có nghĩa là điểm năm 2008 của nước c được định sẵn bằng 2/3 quyền số đối với điểm năm 2009 của nước đó [1].

Từ đó, điểm số bình quân gia quyền của \bar{q}_c nước c được tính theo công thức sau:

$$\bar{q}_c = \sum_j w_j q_{jc}^{08-09}$$

W_c là quyền số áp dụng đối với nước c .

Xếp hạng Chỉ số cạnh tranh toàn cầu 2009-2010 được trình bày ở Bảng 2. Bảng 2 cho thấy tất cả các nước ở top 10 vẫn giữ nguyên vị trí như năm trước với một vài sự thay đổi không đáng kể về thứ hạng. Thụy Sĩ đứng lên dẫn đầu bảng xếp hạng. Hoa Kỳ hạ một vị trí xuống vị trí thứ hai do sự suy yếu trong thị trường tài chính và trong ổn định kinh tế vĩ mô. Singapore, Thụy Điển và Đan Mạch xoay xung quanh top 5. Các nước EU tiếp tục chiếm ưu thế ở top 10 như Phần Lan, Đức và Hà Lan. Anh Quốc, trong khi vẫn còn rất cạnh tranh, đã tiếp tục tiếp bước năm trước hạ một vị trí xuống thứ 13, chủ yếu là do tiếp tục suy yếu thị trường tài chính.

Việt Nam giảm 5 bậc hạ từ vị trí thứ 70 xuống thứ 75. Mặc dù đất nước đã cải thiện hầu hết các phạm trù của Chỉ số, sự xấu đi đáng kể của tình hình kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng nặng nề tới nền kinh tế và sự tăng giá hàng hoá toàn cầu đã gây ra sự tăng vọt lạm phát lên tới 23% trong năm 2008. Điều này dẫn tới gây khủng hoảng lòng tin, sự thay đổi lớn lãi suất và giảm giá đột ngột tiền đồng. Đây là điều quyết định đối với các tổ chức tiền tệ và chính phủ đưa lạm phát trở lại dưới sự kiểm soát và khôi phục sự ổn định kinh tế vĩ mô sao cho Việt Nam có thể hưởng lợi từ những nỗ lực và thành công đạt được trong các khu vực khác. ■

Tài liệu tham khảo:

Klaus Schwab (2009), *The Global Competitiveness Report 2009-2010*, WEF, Geneva, Thụy Sĩ.

Bảng 2. Xếp hạng Chỉ số cạnh tranh toàn cầu 2009-2010

STT	Các nền kinh tế	GCI 2009-2010		GCI 2008-2009
		Hạng	Điểm	Hạng ^(*)
15 nước có GCI cao nhất				
1	Thụy Sĩ	1	5,60	2
2	Mỹ	2	5,59	1
3	Singapore	3	5,55	5
4	Thụy Điển	4	5,51	4
5	Đan Mạch	5	5,46	3
6	Phần Lan	6	5,43	6
7	Đức	7	5,37	7
8	Nhật	8	5,37	9
9	Canada	9	5,33	10
10	Netherlands	10	5,32	8
11	Hồng Kông (TQ)	11	5,22	11
12	Đài Loan (TQ)	12	5,20	17
13	Anh	13	5,19	12
14	Na Uy	14	5,17	15
15	Úc	15	5,15	18

STT	Các nền kinh tế	GCI 2009–2010		GCI 2008–2009
		Hạng	Điểm	Hạng ^(*)
15 nước có GCI trung bình				
1	Mexico	60	4,19	60
2	Thổ Nhĩ Kỳ	61	4,16	63
3	Montenegro	62	4,16	65
4	Liên Bang Nga	63	4,15	51
5	Rumani	64	4,11	68
6	Uruguay	65	4,10	75
7	Botswana	66	4,08	56
8	Kazakhstan	67	4,08	66
9	Latvia	68	4,06	54
10	Colombia	69	4,05	74
11	Ai Cập	70	4,04	81
12	Hy Lạp	71	4,04	67
13	Croatia	72	4,03	61
14	Ma rốc	73	4,03	73
15	Namibia	74	4,03	80
15 nước GCI thấp nhất				
119	Malawi	119	3,42	119
120	Bolivia	120	3,42	118
121	Madagascar	121	3,42	125
122	Tajikistan	122	3,38	116
123	Cộng hòa Kyrgyz	123	3,36	122
124	Paraguay	124	3,35	124
125	Nêpal	125	3,34	126
126	Đông Timor	126	3,26	129
127	Mauritania	127	3,25	131
128	Burkina Faso	128	3,23	127
129	Mozămbíc	129	3,22	130
130	Mali	130	3,22	117
131	Chad	131	2,87	134
132	Zimbabwe	132	2,77	133
133	Burundi	133	2,58	132

* Xếp hạng năm 2008-2009 có 134 nước. Một nước có trong năm trước, Moldova, không có trong năm nay do thiếu dữ liệu điều tra.